

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC KỲ I - NĂM HỌC 2017- 2018  
LỚP: TC. CNT 17

| STT | Họ và tên         | Năm sinh   | 1    | 5    | 2   | 1   | 3   | 2   | 2       | 4    | 2     | 16        | Xếp loại học lực | Xếp loại hạnh kiểm | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------|------|------|-----|-----|-----|-----|---------|------|-------|-----------|------------------|--------------------|---------|
|     |                   |            | GDTC | QPAN | CT  | PL  | AV  | TH  | LR & BT | CTMT | TH VP | TB Học kì |                  |                    |         |
| 1   | Trương Nhật Anh   | 01/02/1998 | 8.0  | 6.9  | 5.8 | 7.0 | 9.1 | 8.8 | 7.1     | 8.3  | 9.3   | 8.1       | Giỏi             | Tốt                |         |
| 2   | Trịnh Quốc Bảo    | 11/01/2002 | 8.0  | 6.2  | 5.6 | 4.5 | 8.5 | 8.1 | 6.9     | 7.4  | 7.6   | 7.3       | Khá              | Khá                | *       |
| 3   | Nguyễn Trung Bảo  | 18/11/2000 | 7.8  | 7.1  | 4.8 | 6.0 | 8.6 | 8.2 | 8.9     | 7.9  | 7.7   | 7.7       | Khá              | Khá                | *       |
| 4   | Nguyễn Nhật Duy   | 15/8/1995  | 8.8  | 5.1  | 6.8 | 7.9 | 8.1 | 8.8 | 9.3     | 9.0  | 9.9   | 8.6       | Giỏi             | Tốt                |         |
| 5   | Trần Thanh Huyền  | 26/4/1997  | 8.8  | 7.0  | 5.9 | 6.3 | 9.5 | 8.7 | 6.8     | 8.3  | 8.5   | 8.0       | Giỏi             | Tốt                |         |
| 6   | Nguyễn Thanh Minh | 03/7/1998  | 8.3  | 5.9  | 5.2 | 5.7 | 9.0 | 7.7 | 7.1     | 7.3  | 7.8   | 7.3       | Khá              | Tốt                |         |
| 7   | Lê Quốc Nam       | 08/8/2002  | 7.8  | 6.5  | 4.7 | 5.4 | 7.7 | 7.9 | 8.3     | 7.3  | 7.5   | 7.2       | Khá              | Khá                | *       |
| 8   | Nguyễn Hữu Nghĩa  | 08/6/2002  | 8.8  | 7.2  | 6.5 | 5.5 | 8.7 | 8.1 | 8.3     | 8.2  | 8.0   | 7.9       | Khá              | Tốt                |         |
| 9   | Trần Văn Nhựt     | 13/3/2002  | 3.0  | 0.0  | 0.0 | 0.0 | 0.0 | 8.0 | 8.6     | 0.6  | 7.8   | 3.2       | Kém              | Yếu                | *       |
| 10  | Huỳnh Thị Ni      | 27/3/2002  | 8.1  | 7.1  | 6.6 | 6.6 | 8.8 | 8.3 | 7.7     | 8.6  | 7.9   | 8.0       | Giỏi             | Tốt                |         |
| 11  | Đinh Ngọc Nữ      | 06/10/2002 | 8.7  | 7.6  | 6.6 | 6.6 | 7.2 | 7.9 | 7.7     | 8.6  | 7.2   | 7.6       | Khá              | Xuất sắc           |         |

Chú ý: (\*) học sinh có ít nhất 01 môn thi lại trong học kỳ không được xét khen thưởng

|                         |       |       |       |
|-------------------------|-------|-------|-------|
| <b>Kết quả học tập:</b> | 11 hs |       |       |
| Xuất sắc                | 0 hs  | Chiếm | 0.0%  |
| Giỏi                    | 4 hs  | Chiếm | 36.4% |
| Khá                     | 6 hs  | Chiếm | 54.5% |
| Trung bình khá          | 0 hs  | Chiếm | 0.0%  |
| Trung bình              | 0 hs  | Chiếm | 0.0%  |
| Yếu                     | 0 hs  | Chiếm | 0.0%  |
| Kém                     | 1 hs  | Chiếm | 9.1%  |

Người lập biểu



Hoàng Thị Nguyệt

Bạc Liêu, ngày 16 tháng 4 năm 2018

Phòng Đào Tạo



Phạm Văn Anh